ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
KHOA Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH Y KHOA

(Ban hành kèm Quyết định số 386a/QĐ-KY ngày 23/11/2022 của Trưởng Khoa Y)

1. Giới thiệu về chương trình

Tên ngành đào tạo:

- Tiếng Việt: Y khoa
- Tiếng Anh: Medicine

Mã ngành đào tạo: 7720101

Trình độ đào tạo: Đại học

Số năm đào tạo: 06 năm

Loại hình đào tạo: Chính quy

Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:

- Tiếng Việt: Bác sĩ Y khoa
- Tiếng Anh: Doctor of Medicine

2. Mục tiêu đào tạo

CTĐT có những thay đổi với chuẩn mực cao hơn so với CTĐT hiện đang được áp dụng, giúp nâng cao quá trình đào tạo và chất lượng đầu ra. Vì vậy, mục tiêu đào tạo được lập ra có tính nhất quán chặt chẽ với chuẩn đầu ra của CTĐT dựa trên cơ sở khoa học, chứng cứ và thực tiễn về đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, dự phòng các yếu tố nguy cơ bệnh tật và chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người dân.

a. Mục tiêu chung

- Mục tiêu chung của chương trình là tạo ra một môi trường đào tạo và học tập có giúp sinh viên phát triển thành những bác sỹ có y đức, được đào tạo bài bản về mặt chuyên môn với khả năng làm việc và tự học suốt đời.

- Chương trình được xây dựng nhằm thúc đẩy sinh viên đạt được các kiến thức và kỹ năng chuyên biệt của ngành như khám, chẩn đoán, chữa bệnh, cũng như phát triển khả

năng nghiên cứu khoa học, các kỹ năng mềm cần thiết để hoạt động hiệu quả khi làm việc một mình hay làm việc nhóm và khả năng hội nhập cao.

b. Mục tiêu cụ thể

- CTĐT ngành Y đa khoa được thiết kế dựa vào các nguyên tắc học tập với tiêu chí lấy sinh viên làm trọng tâm, do đó mục tiêu cụ thể của chương trình là đào tạo bác sĩ với khả năng tự học cao, có tư duy phản biện và khả năng thành công cao khi tham gia những CTĐT có liên quan đến ngành sau đại học.

- Cung cấp các kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức y học cơ sở vững chắc, kiến thức và kỹ năng cơ bản về y học lâm sàng, cận lâm sàng, y học dự phòng và cộng đồng dựa vào quá trình tham khảo, tư vấn từ quốc tế mà vẫn đảm bảo khung CTĐT bác sỹ đa khoa của Bộ Y tế Việt Nam;

- Phát triển khả năng nghiên cứu khoa học;

- Trang bị cho sinh viên khả năng làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến ngành Y một cách chuyên nghiệp, thúc đẩy năng lực sáng tạo, có tầm nhìn và khả năng tự học suốt đời;

- Phát triển kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, hỗ trợ tốt các đồng nghiệp, phục vụ tốt cho cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khoẻ và chất lượng cuộc sống của cộng đồng;

- Rèn luyện cho người học y đức tốt, kỹ năng giao tiếp tốt, trình độ ngoại ngữ và khả năng hội nhập tốt;

- Đảm bảo tính liên thông với chương trình giáo dục đại học khác.

Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực:

MT	Yếu tố mục tiêu	Nội dung
1	Kiến thức	Cung cấp các kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức y học cơ sở vững chắc, kiến thức và kỹ năng cơ bản về y học lâm sàng, cận lâm sàng, y học dự phòng và cộng đồng dựa vào quá trình

		tham khảo, tư vấn từ quốc tế mà vẫn đảm bảo khung CTĐT bác sỹ đa khoa của Bộ Y tế Việt Nam. Những kiến thức cơ bản, nghiên cứu khoa học cũng như những kiến thức mới về ngành y khoa được tích lũy những tình huống thực tế. Sinh viên được trải nghiệm, được trực tiếp quan sát, thảo luận, làm thí nghiệm, giải quyết vấn đề đặt ra theo cách suy nghĩ của mình, vừa làm việc cá nhân, vừa làm việc theo nhóm.
2	Kỹ năng	Trang bị cho sinh viên khả năng làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến ngành Y một cách chuyên nghiệp. Phát triển kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả, hỗ trợ tốt các đồng nghiệp, phục vụ tốt cho cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khoẻ và chất lượng cuộc sống của cộng đồng. Thúc đẩy năng lực sáng tạo, có tầm nhìn và khả năng tự học suốt đời;
3	Thái độ	Có đạo đức nghề y và hiểu biết đúng đắn về các vấn đề chính trị, xã hội và pháp luật. Rèn luyện cho người học y đức tốt, kỹ năng giao tiếp tốt, trình độ ngoại ngữ và khả năng hội nhập tốt.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Cụ thể hóa từ mục tiêu cụ thể X.x)

Chuẩn đầu ra bao gồm 06 lĩnh vực và 15 tiêu chuẩn

TT	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
Lĩnh vực 1: Kiến thức Y khoa		
PLO1	Vận dụng được các kiến thức Khoa học cơ bản về tự nhiên và xã hội, kiến thức y học cơ sở và y học lâm sàng dựa trên chứng cứ trong thực hành phòng ngừa, chẩn đoán và chăm sóc sức khỏe.	**3**

PLO2	Tích hợp được các kiến thức Khoa học cơ bản, Y học cơ sở, Y học lâm sàng, và Khoa học hành vi trong thực hành chăm sóc sức khỏe cho cá nhân và cộng đồng	**3.5**
Lĩnh vực 2: Chăm sóc người bệnh		
PLO3	Thu thập, tổng hợp, phân tích được các thông tin người bệnh đầy đủ và toàn diện thông qua việc khai thác bệnh sử, tiền sử, thăm khám lâm sàng, kết quả cận lâm sàng và các nguồn thông tin khác để thiết lập chẩn đoán và kế hoạch điều trị.	**3.5**
PLO4	Thực hiện được các thủ thuật/kỹ thuật thông thường trong chẩn đoán, sơ cấp cứu và điều trị.	**3.5**
PLO5	Thực hiện được việc kê đơn thuốc an toàn, tiết kiệm và hiệu quả; có khả năng thông báo về các tác dụng phụ và biến cố bất lợi quan trọng rõ ràng cho người bệnh.	**3.5**
PLO6	Tư vấn được các biện pháp phòng ngừa, chế độ sinh hoạt, và dinh dưỡng, tập luyện phù hợp cho bệnh nhân, gia đình và cộng đồng.	**3.5**
Lĩnh vực 3: Y đức và tính chuyên nghiệp		
PLO7	Thể hiện sự tôn trọng nhân phẩm và quyền tự quyết của người bệnh: đảm bảo sự công bằng trong chăm sóc người bệnh; sự lắng nghe đồng nghiệp, người bệnh và gia đình người bệnh; và sự thấu cảm với người bệnh.	**3.5**
PLO8	Thể hiện sự trung thực khi báo cáo về tình trạng của người bệnh và quá trình chăm sóc, sai sót y khoa.	**5**
Lĩnh vực 4: Giao tiếp và cộng tác		
PLO9	Trao đổi thông tin hiệu quả và thiết lập mối quan hệ thân thiện, hợp tác, tin tưởng với người bệnh và thân nhân người bệnh về	**4.5**

	quyết định giải quyết các vấn đề sức khỏe và thực hiện lấy cam kết đồng thuận bằng văn bản.	
PLO10	Thực hiện đầy đủ các văn bản pháp quy và quy định liên quan đến chăm sóc người bệnh (bao gồm cả quy định liên quan đến BHYT) và các chuẩn quốc gia về an toàn người bệnh.	**4.5**
Lĩnh vực 5: Thực hành dựa trên hệ thống		
PLO11	Thực hiện đầy đủ các văn bản pháp quy và quy định liên quan đến chăm sóc người bệnh (bao gồm cả quy định liên quan đến BHYT) và các chuẩn quốc gia về an toàn người bệnh.	**4.5**
PLO12	Phân tích và đưa ra quyết định về chăm sóc người bệnh, lấy người bệnh làm trung tâm dựa trên bằng chứng y khoa mới nhất và sử dụng hiệu quả hệ thống chăm sóc y tế hiện hành.	**4.5**
Lĩnh vực 6: Học tập và cải thiện dựa trên thực hành		
PLO13	Có khả năng tự nhận biết những hạn chế về kiến thức và kỹ năng của bản thân, cập nhật kiến thức và các kỹ năng mới, xây dựng và thực hiện được các kế hoạch phát triển bản thân và học tập suốt đời.	**4**
PLO14	Vận dụng được công nghệ số trong nghiên cứu khoa học, học tập, cập nhật thông tin y khoa, chăm sóc bệnh nhân một cách an toàn, hiệu quả, trách nhiệm và sáng tạo.	**5**
PLO15:	Có khả năng truyền cảm hứng, lan tỏa sự tự tin, niềm đam mê nghề nghiệp, tạo động lực cho người khác; có khả năng quản trị bản thân và tập thể để hiện thực hóa mục tiêu đã đề ra.	**5**

Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực	Mô tả
0.0 -> 2.0	Có biết qua/có nghe qua

2.0 -> 3.0	Có hiểu biết/có thể tham gia
3.0 -> 3.5	Có khả năng ứng dụng
3.5 -> 4.0	Có khả năng phân tích
4.0 -> 4.5	Có khả năng tổng hợp
4.5 -> 5.0	Có khả năng đánh giá

4. Ma trận giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

CĐR	MỤC TIÊU ĐÀO TẠO		
	MT1	MT2	MT3
PLO1	X		
PLO2	X		X
PLO3			
PLO4	X	X	
PLO5		X	X
PLO6		X	
PLO7	X		X
PLO8	X		X
PLO9	X		
PLO10		X	X
PLO11		X	X
PLO12			X
PLO13	X	X	
PLO14			
PLO15	X		X

5. Thông tin tuyển sinh

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hằng năm

6.1. Cấu trúc kiến thức của chương trình đào tạo

Stt	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
1	**Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu** (chưa kể các phần nội dung: Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)	**19**

	- Kiến thức đại cương bắt buộc - Kiến thức đại cương tự chọn	19 00
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu**, trong đó: - Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc - Kiến thức cơ sở ngành tự chọn - Kiến thức ngành bắt buộc - Kiến thức ngành tự chọn Thi tốt nghiệp/Khóa luận hoặc cập nhật kiến thức thực hành nghề nghiệp	**188** 88 00 97 03 05
	Tổng cộng	**207**

Tổng số tín chỉ: 207 tín chỉ không bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và y học quốc phòng.

6.2. Cấu trúc chương trình chi tiết

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	LT	TH
	Kiến thức giáo dục đại cương		**19**	**15**	**4**
1	LL001	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	LL002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	LL003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
4	LL004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2	0
5	LL005	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
6	NN047	Anh văn 1	2	1	1
7	NN048	Anh văn 2	2	1	1
8	TK001	Xác suất Thống kê cơ bản và Tin học	2	0	2
9	PL001	Pháp luật đại cương	2	2	0
10	GD011	Giáo dục thể chất 1*	1,5	0	1,5
11	GD011	Giáo dục thể chất 2*	1,5	0	1,5

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	LT	TH
12	QP012	Giáo dục quốc phòng – an ninh*			
13	QY013	Y học quốc phòng *	4	3	1
	Kiến thức cơ sở ngành		**88**	**61**	**27**
14	SH017	Sinh hóa đại cương	2	2	0
15	LS008	Lý sinh	2	1	1
16	HH009	Hóa học	2	1	1
17	SH019	Tế bào và sinh học phân tử	2	1	1
18	DT002	Dịch tễ học cơ bản	4	3	1
19	YC008	Sức khoẻ, Môi trường và Bệnh nghề nghiệp	2	2	0
20	YC002	Sơ cấp cứu	2	1	1
21	YC003	Cuộc sống bệnh viện	2	1	1
22	YC004	Tâm lý và đạo đức y khoa	2	1	1
23	NC006	Nghiên cứu khoa học	4	2	2
24	YC031	Tổ chức và quản lý y tế	4	3	1
25	YC032	Dân số học	1	1	0
26	YC009	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	2	0
27	YC033	Khoa học hành vi & Giáo dục sức khỏe	2	2	0
28	YC034	Cơ thể người	6	4	2
29	YC016	Dược lý học đại cương	3	2	1
30	YC035	Hệ Tim mạch	3	2	1
31	YC036	Hệ Hô hấp	3	2	1
32	YC037	Hệ Tiêu hóa	3	2	1
33	YC038	Hệ Niệu và Cân bằng nội môi	3	2	1
34	YC039	Hệ Thần kinh và Sự đau	3	2	1
35	YC040	Hệ Nội tiết và Chuyển hóa	3	2	1
36	YC041	Hệ Vận động	3	2	1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	LT	TH
37	YC042	Huyết học và Miễn dịch	3	2	1
38	YC043	Da và Các giác quan	3	2	1
39	YC044	Lão khoa, bệnh mạn tính và tật nguyền	1	1	0
40	YC045	Sinh vật gây bệnh và Bệnh truyền nhiễm	5	4	1
41	YC046	Hệ Sinh dục, Thai nghén và Sinh sản	5	4	1
42	YC047	Sơ sinh, Trẻ em và Vị thành niên	5	4	1
43	YC048	Pháp Y	1	1	0
44	YL041	Kỹ năng điều dưỡng	2	0	2
	Nhóm môn học tự chọn 1		**3**	**3**	**0**
45	YT019	Quản lý Bệnh viện	1	1	0
46	YT018	Kinh tế Y tế	1	1	0
47	YT017	Y học hạt nhân	1	1	0
	Nhóm môn học tự chọn 2		**3**	**3**	**0**
48	YT016	Nhập môn Kỹ thuật y sinh	1	1	0
49	YT015	Phương pháp thiết kế trong kỹ thuật y học	1	1	0
50	YT014	Giải pháp kỹ thuật cho y học	1	1	0
	Kiến thức chuyên ngành		**97**	**20**	**77**
51	YL042	Lâm sàng Nội 1	6	0	6
52	YL043	Lâm sàng Nội 2	6	0	6
53	YL044	Lâm sàng Ngoại 1	6	0	6
54	YL045	Lâm sàng Ngoại 2	6	0	6
55	YL046	Lâm sàng Sản phụ khoa 1	6	0	6
56	YL047	Lâm sàng Sản phụ khoa 2	6	0	6
57	YL048	Lâm sàng Nhi 1	6	0	6
58	YL049	Lâm sàng Nhi 2	6	0	6
59	YL005	Nhiễm	4	2	2

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	LT	TH
60	YL029	Lao	2	1	1
61	YL030	Da liễu	2	1	1
62	YL050	Ngoại Thần Kinh	2	1	1
63	YL031	Nội Thần Kinh	2	1	1
64	YL032	Tâm thần	2	1	1
65	YL033	Mắt	2	1	1
66	YL034	Tai Mũi Họng	2	1	1
67	YL035	Răng Hàm Mặt	2	1	1
68	YL020	Nội tiết	2	1	1
69	YL026	Niệu khoa	2	1	1
70	YL023	Huyết học	2	1	1
71	YL024	Chấn thương chỉnh hình	2	1	1
72	YL036	Ung bướu	2	1	1
73	YL037	Phục hồi chức năng	2	1	1
74	YL038	Gây mê hồi sức	2	1	1
75	YL039	Y học cổ truyền	4	2	2
76	YL040	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1
77	YL018	Thực tập cộng đồng	4	0	4
78	YN003	Thi tốt nghiệp và bảo vệ khóa luận tốt nghiệp	5	0	5
Tổng cộng			**207**	**99**	**108**

7. Dự kiến kế hoạch giảng dạy:

Học kỳ	STT	Mã môn học	Tên môn học		Tín chỉ				% Dạy bằng Anh ngữ
			Tiếng Việt	Tiếng Anh (**)	Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành /Thí nghiệm	% Thực hành/ Tổng tín chỉ	
Học kỳ 1					**15**	**12**	**3**		
1	1	LL001	Triết học Mác - Lênin	Principles of Marxsim and Leninist	3	3	0		
	2	LL002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	2	2	0		
	3	LL003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	2	2	0		
	4	LL004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	History of Vietnamese communist party	2	2	0		
	5	TK001	Xác suất Thống kê cơ bản và Tin học	Basic Statistics and Informatics	2	0	2		25%
	6	SH017	Sinh hóa đại cương	Foundations of Biochemistry	2	2	0		50%
	7	HH009	Hoá học	Chemistry	2	1	1		50%
	8	GD012	Giáo dục quốc phòng – an ninh	National Defence Education					
	9	GD011	Giáo dục thể chất*	Physical education 1	1,5		1,5		
Học kỳ 2					**16**	**10**	**6**		
2	10	LL005	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	2	2	0		
	11	LS008	Lý sinh	Biophysics	2	1	1		50%
	12	DT002	Dịch tễ học cơ bản	Epidemiology	4	3	1		50%

Học kỳ	STT	Mã môn học	Tên môn học		Tín chỉ				% Dạy bằng Anh ngữ
			Tiếng Việt	Tiếng Anh (**)	Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành /Thí nghiệm	% Thực hành/ Tổng tín chỉ	
	13	SH019	Tế bào & Sinh học phân tử	Cells & Molecular biology	2	1	1		50%
	14	YC002	Sơ cấp cứu	First Aid	2	1	1		50%
	15	YC003	Cuộc sống bệnh viện	Hospital life	2	1	1		50%
	16	YC004	Tâm lý và đạo đức y khoa	Psychology and medical ethics	2	1	1		50%
	17	QY013	Y học quốc phòng*	National defence medicine					
	18	GD011	Giáo dục thể chất*	Physical education 2	1,5	0	1,5		
Học kỳ 3					**22**	**15**	**7**		
3	19	NN047	Anh văn 1	English for Medicine 1	2	1	1		100%
	20	PL001	Pháp luật đại cương	General law	2	2	0		
	21	NC006	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	Scientific Research Method	4	2	2		50%
	22	YC031	Tổ chức và quản lý y tế	Health organisation and Management	4	3	1		25%
	23	YC034	Cơ thể người	Anatomy and Physiology of Human Body	6	4	2		25%
	24	YC032	Dân số học	Demography	1	1	0		25%
	25	YC016	Dược lý học đại cương	Foundation of pharmacology	3	2	1		50%
Học kỳ 4					**20**	**13**	**7**		

Học kỳ	STT	Mã môn học	Tên môn học		Tín chỉ				% Dạy bằng Anh ngữ
			Tiếng Việt	Tiếng Anh (**)	Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành /Thí nghiệm	% Thực hành/ Tổng tín chỉ	
4	26	NN048	Anh văn 2	English for Medicine 2	2	1	1		100%
	27	YC035	Hệ tim mạch	Cardiovascular system	3	2	1		25%
	28	YC036	Hệ hô hấp	Respiratory system	3	2	1		25%
	29	YC037	Hệ tiêu hoá	Gastrointestinal system	3	2	1		25%
	30	YC038	Hệ niệu và cân bằng nội môi	Renal and homeostatic systems	3	2	1		25%
	31	YC039	Hệ thần kinh và sự đau	Neurological system and pain	3	2	1		25%
	32	YC040	Hệ nội tiết và chuyển hoá	Endocrine system and metabolism	3	2	1		25%
Học kỳ 5					**17**	**13**	**4**		
5	33	YC041	Hệ vận động	Musculoskeletal Module	3	2	1		25%
	34	YC042	Huyết học và miễn dịch	Hematology and Immunology Module	3	2	1		25%
	35	YC043	Da và các giác quan	Skin and sense organs	3	2	1		25%
	36	YC045	Sinh vật gây bệnh và bệnh truyền nhiễm	Pathology and infectious diseases	5	4	1		25%
	37	YC033	Khoa học hành vi & Giáo dục sức khoẻ	Behavioral Science and Health Education	2	2	0		50%
	38	YT017	Tự chọn 1 (Nhóm 1)	Elective 1	1	1	0		15%
	39	YT016	Tự chọn 1 (Nhóm 2)	Elective 1	1	1	0		15%

Học kỳ	STT	Mã môn học	Tên môn học		Tín chỉ				% Dạy bằng Anh ngữ
			Tiếng Việt	Tiếng Anh (**)	Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành /Thí nghiệm	% Thực hành/ Tổng tín chỉ	
Học kỳ 6					**18**	**14**	**4**		
6	40	YC008	Sức khoẻ, Môi trường và Bệnh nghề nghiệp	Health, environment and occupational diseases	2	2	0		50%
	41	YC009	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	Nutrition & Food Safety	2	2	0		25%
	42	YC044	Lão khoa, bệnh mạn tính và tật nguyền	Gerontology, chronic diseases and disabilities.	1	1	0		
	43	YC046	Hệ sinh dục, thai nghén và sinh sản	Reproductive system, pregnancy and giving birth	5	4	1		25%
	44	YC047	Sơ sinh, trẻ em và vị thành niên	New-born, children and adolescents	5	4	1		25%
	45	YC048	Pháp y	Forensics	1	1	0		
	46	YL041	Kỹ năng điều dưỡng	Nursing Skills	2	0	2		
Học kỳ 7					**20**	**4**	**16**		
7	47	YL042	Lâm sàng Nội 1	Clinical Internal medicine 1	6	0	6		15%
	48	YL044	Lâm sàng Ngoại 1	Clinical Surgery 1	6	0	6		15%
	49	YL005	Nhiễm	Infectious diseases	4	2	2		15%
	50	YL039	Y học cổ truyền	Traditional medicine	4	2	2		15%
Học kỳ 8					**16**	**8**	**8**		
8	51	YL050	Ngoại Thần kinh	Surgery neurology	2	1	1		15%

Học kỳ	STT	Mã môn học	Tên môn học		Tín chỉ				% Dạy bằng Anh ngữ
			Tiếng Việt	Tiếng Anh (**)	Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành /Thí nghiệm	% Thực hành/ Tổng tín chỉ	
	52	YL026	Niệu khoa	Urology	2	1	1		15%
	53	YL023	Huyết học	Hematology	2	1	1		15%
	54	YL024	Chấn thương chỉnh hình	Traumatology and Orthopaedics	2	1	1		15%
	55	YL036	Ung bướu	Oncology	2	1	1		15%
	56	YL037	Phục hồi chức năng	Rehabilitation	2	1	1		15%
	57	YL038	Gây mê hồi sức	Anesthetic	2	1	1		15%
	58	YL040	Chẩn đoán hình ảnh	Diagnostic Imaging	2	1	1		15%
Học kỳ 9					**20**	**8**	**12**		
9	59	YL029	Lao	Tuberculosis	2	1	1		15%
	60	YL030	Da liễu	Dermatology	2	1	1		15%
	61	YL031	Nội Thần kinh	Internal medicine neurology	2	1	1		15%
	62	YL032	Tâm thần	Psychology	2	1	1		15%
	63	YL033	Mắt	Opthalmology	2	1	1		15%
	64	YL034	Tai mũi họng	Otolaryngology	2	1	1		15%
	65	YL035	Răng hàm mặt	Dentomaxillofacial	2	1	1		15%
	66	YL020	Nội tiết	Endocrinology	2	1	1		15%

Học kỳ	STT	Mã môn học	Tên môn học		Tín chỉ				% Dạy bằng Anh ngữ
			Tiếng Việt	Tiếng Anh (**)	Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành /Thí nghiệm	% Thực hành/ Tổng tín chỉ	
	67	YL018	Thực tập cộng đồng	Community services	4	0	4		15%
Học kỳ 10					**14**	**2**	**12**		
10	68	YL046	Lâm sàng Sản phụ khoa 1	Clinical Obstetrics and Gynaecology 1	6	0	6		15%
	69	YL048	Lâm sàng Nhi 1	Clinical Pediatrics 1	6	0	6		15%
	70	YT019	Tự chọn 2 (Nhóm 1)	Elective 2	1	1	0		15%
	71	YT015	Tự chọn 2 (Nhóm 2)	Elective 2	1	1	0		15%
	72	YT018	Tự chọn 3 (Nhóm 1)	Elective 3	1	1	0		15%
	73	YT014	Tự chọn 3 (Nhóm 2)	Elective 3	1	1	0		15%
Học kỳ 11					**12**	**0**	**12**		
11	74	YL047	Lâm sàng Sản phụ khoa 2	Clinical Obstetrics and Gynaecology 2	6	0	6		15%
	75	YL049	Lâm sàng Nhi 2	Clinical Paediatrics 2	6	0	6		15%
Học kỳ 12					**17**	**0**	**17**		
12	76	YL043	Lâm sàng Nội 2	Clinical Internal medicine 2	6	0	6		15%
	77	YL045	Lâm sàng Ngoại 2	Clinical Surgery 2	6	0	6		15%
	78	YN003	Thi tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp	Final examination	5	0	5		15%

Học kỳ	STT	Mã môn học	Tên môn học		Tín chỉ				% Dạy bằng Anh ngữ
			Tiếng Việt	Tiếng Anh (**)	Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành /Thí nghiệm	% Thực hành/ Tổng tín chỉ	
Tổng cộng					**207**	**99**	**108**		

8. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quyết định 351/QĐ-KY ngày 11/11/2022 của Trưởng Khoa Y về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

9. Phương thức đánh giá

8.1 Thang điểm, điểm thành phần, điểm học phần

- Thang điểm đánh giá: theo thang điểm 10, thang điểm 100 hoặc thang điểm hệ 4 được dùng để ghi nhận và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm và cách xếp loại kết quả học tập được thực hiện như sau:

Xếp loại	Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 100	Thang điểm hệ 4	
			Điểm số	Điểm chữ
Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	Từ 90 đến 100	4,0	A+
Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	Từ 80 đến cận 90	3,5	A
Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	Từ 70 đến cận 80	3,0	B+
Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	Từ 60 đến cận 70	2,5	B
Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	Từ 50 đến cận 60	2,0	C
Yếu	Từ 4,0 đến cận 5,0	Từ 40 đến cận 50	1,5	D+
Kém	Từ 3,0 đến cận 4,0	Từ 30 đến cận 40	1,0	D
	< 3,0	Dưới 30	0,0	F

- Điểm thành phần: kết quả học tập một học phần được đánh giá theo quá trình học tập, thể hiện bởi các điểm thành phần. Số lượng điểm thành phần, trọng số từng loại điểm thành phần và phương thức đánh giá điểm từng thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của từng học phần. Đề cương học phần được phê duyệt và công bố cùng với CTĐT và KHĐT.

Các điểm thành phần của học phần bao gồm điểm quá trình, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ. Tổng tỷ lệ đánh giá cho phần thi cuối kỳ không nhỏ hơn 50%; đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá.

- Điểm học phần

a) Điểm cuối cùng dùng để đánh giá một học phần được gọi là điểm tổng kết học phần hay điểm học phần (sau đây gọi chung là điểm học phần). Điểm học phần là điểm đánh giá kết quả học tập toàn diện của sinh viên trong suốt học kỳ đối với học phần đó.

b) Việc quy tròn điểm và xếp loại điểm chữ được quy định cụ thể như sau:

- Điểm thành phần được làm tròn đến 0,1.

- Điểm tổng kết học phần được làm tròn đến 0,5. Điểm lẻ dưới 0,25 được làm tròn thành 0,0; điểm lẻ từ 0,25 đến dưới 0,75 được làm tròn thành 0,5; điểm lẻ từ 0,75 đến dưới 1,0 được làm tròn thành 1,0).

- Đối với điểm khóa luận tốt nghiệp, điểm của thành viên hội đồng được làm tròn đến 0,1. Điểm trung bình cộng của các thành viên được làm tròn 0,5. Các điểm cho bởi các thành viên của hội đồng, của người hướng dẫn và của người phản biện không được lệch nhau quá 2 điểm. Trường hợp lệch quá 2 điểm thì Hội đồng phải hội ý, xem xét để điều chỉnh phù hợp và được Chủ tịch Hội đồng quyết định.

10. Cách tính điểm trung bình chung

1. Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình chung, điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^{n} a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^{n} n_i}$$

Trong đó:

+ A là ĐTBHK hoặc ĐTBC, ĐTBTL
+ ai là điểm của học phần thứ i
+ ni là số tín chỉ của học phần thứ i
+ n là tổng số học phần đã học trong học kỳ/năm học/khóa học

2. Các lưu ý khi tính ĐTBTL

- Các điểm CT, điểm VT được tính như điểm 0; một số điểm chữ đặc biệt không tính vào ĐTBTL (xem Điều 28)
- Trường hợp một môn học có nhiều lần học thì tính theo lần học có điểm cao nhất.
- Đối với môn học tự chọn, ĐTBTL được tính từ điểm cao nhất của số tín chỉ quy định trong nhóm các môn học tự chọn.
- ĐTBTL được dùng để xét phân loại kết quả học tập, xử lý học vụ và xếp hạng tốt nghiệp, được tính theo điểm môn học cao nhất trong các lần học.
- Các môn học miễn học, bảo lưu: không được tính trong ĐTBHK, ĐTBC, ĐTBTL.

11. Ma trận các môn học và chuẩn đầu ra

Học kỳ	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA														
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
I	Triết học Mác - Lênin	X						X	X							
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X						X	X							
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X						X	X							
	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	X						X	X							
	Xác suất Thống kê cơ bản và tin học	X						X	X					X	X	
	Giáo dục thể chất 1*															
	Giáo dục quốc phòng – an ninh*	X						X	X							
	Sinh hóa đại cương	X								X	X				X	
	Hóa học	X														
II	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X						X	X							
	Giáo dục thể chất 2*															
	Y học quốc phòng *			X				X	X		X			X		
	Lý sinh	X														
	Tế bào và sinh học phân tử	X								X	X				X	
	Dịch tễ học cơ bản		X			X	X				X			X		
	Sơ cấp cứu	X		X							X	X				
	Cuộc sống bệnh viện	X						X	X	X	X					
	Tâm lý và Đạo đức Y khoa	X		X				X	X	X	X				X	
III	Anh văn 1	X								X	X				X	
	Pháp luật															
	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	X	X	X			X	X	X	X	X	X		X	X	X

Học kỳ	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA														
		PLO 1	**PLO 2**	**PLO 3**	**PLO 4**	**PLO 5**	**PLO 6**	**PLO 7**	**PLO 8**	**PLO 9**	**PLO 10**	**PLO 11**	**PLO 12**	**PLO 13**	**PLO 14**	**PLO 15**
	Tổ chức và Quản lý y tế	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X			X	
	Dân số															
	Cơ thể người	X		X							X	X				
	Dược lý học đại cương	X				X		X	X			X		X	X	
IV	Anh văn 2	X								X	X				X	
	Hệ Tim mạch	X		X	X		X		X		X					
	Hệ Hô hấp	X		X	X		X		X		X					
	Hệ Tiêu hóa	X		X	X		X		X		X					
	Hệ Niệu và Cân bằng nội môi	X		X	X		X		X		X					
	Hệ Thần kinh và Sự đau	X		X	X		X		X		X					
	Hệ Nội tiết và Chuyển hóa	X		X	X		X		X		X					
V	Khoa học hành vi & Giáo dục sức khỏe	X		X				X	X			X				
	Hệ Vận động	X		X	X		X		X		X					
	Huyết học và Miễn dịch	X		X	X		X		X		X					
	Da và Các giác quan	X		X	X		X		X		X					
	Sinh vật gây bệnh và Bệnh truyền nhiễm	X		X	X	X	X		X		X			X		
	Y học hạt nhân	X						X	X	X	X	X		X	X	
	Nhập môn Kỹ thuật y sinh		X	X			X	X	X		X				X	
VI	Sức khoẻ, Môi trường và Bệnh nghề nghiệp	X		X	X		X		X	X	X			X		
	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	X		X	X		X		X	X	X			X		
	Lão khoa, bệnh mạn tính và tật nguyền	X		X	X		X		X		X					

Học kỳ	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA														
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
	Hệ Sinh dục, Thai nghén và Sinh sản	X		X	X		X		X		X					
	Sơ sinh, Trẻ em và Vị thành niên	X		X	X	X	X		X		X					X
	Pháp Y	X		X	X		X	X	X		X					
	Kỹ năng điều dưỡng	X		X				X	X		X					
VII	Lâm sàng Nội 1	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Lâm sàng Ngoại 1	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Nhiễm	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Y học cổ truyền	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
VIII	Ngoại Thần Kinh	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Niệu khoa	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Huyết học	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Chấn thương chỉnh hình	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Ung bướu	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Phục hồi chức năng	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Gây mê hồi sức	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Chẩn đoán hình ảnh	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
IX	Lao	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Da liễu	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Nội Thần Kinh	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Tâm thần	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Mắt	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Tai Mũi Họng	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Răng Hàm Mặt	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	

Học kỳ	Tên học phần	CHUẨN ĐẦU RA														
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
	Nội tiết	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Thực tập cộng đồng	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
X	Quản lý Bệnh viện	X						X	X	X	X	X		X	X	
	Kinh tế Y tế	X						X	X	X	X	X		X	X	
	Phương pháp thiết kế trong kỹ thuật y học	X													X	
	Giải pháp kỹ thuật cho y học	X	X	X			X									
	Lâm sàng Sản phụ khoa 1	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Lâm sàng Nhi 1	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
XI	Lâm sàng Sản phụ khoa 2	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Lâm sàng Nhi 2	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
XII	Lâm sàng Nội 2	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Lâm sàng Ngoại 2	X		X		X	X	X	X	X	X		X		X	
	Thi tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X		X	X	X	X	X		X	X	X	

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

Đặng Vạn Phước